

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20 / 11 / 2018

“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trọng Điền;
2. Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2018/TLST – HN ngày 16/7/2018 về “tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2018/QĐXXST-HN ngày 22 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2018/QĐST-HN ngày 01/11/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; nơi cư trú: số 521/ V, khóm A, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Tr, sinh năm 1959; nơi cư trú: số 169/10/19, tổ 13, khóm A, phường P, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà X vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Tr đã được tổng đạt hợp lệ 2 lần tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà và ông Tr tìm hiểu yêu thương nhau, đến năm 1984 tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Thị Thanh L, sinh ngày 22/6/1985 và Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 24/12/1995. Sau đó ông Tr có người phụ nữ khác, bà và ông Tr không còn sống chung từ năm 1995 đến nay.

Tình cảm của bà đối với ông Tr không còn. Mục đích bà xin ly hôn với ông Tr là do lớn tuổi và cũng để mỗi người có cuộc sống riêng. Do đó bà yêu cầu ly hôn với ông Tr.

Về con chung hiện nay đều đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Tr nhận hợp lệ các Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông Tr không đến tòa án giải quyết nên Tòa án không tiến hòa giải được.

Tại phiên tòa, do các đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố ý kiến, yêu cầu của bà X.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình giải quyết, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án

Bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Xuân Tr chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 nhưng vợ chồng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên Điều 3 nghị Quyết số 35 năm 2000. Vợ chồng chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/1/1987 không đăng ký kết hôn thì được công nhận là vợ chồng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Do ông Tr sống với người phụ nữ khác hiện đã ly thân từ năm 1995. Nhận thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu chăm sóc lẫn nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét thấy việc bà X khởi kiện yêu

cầu ly hôn với ông Tr là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Thị Thanh L sinh ngày 22/6/1985 và Nguyễn Thị Hồng Ng sinh ngày 24/12/1995 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tr (cư trú số 169/10/19, tổ 13, khóm 3, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc). Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bà X vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Tr đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt 02 lần không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] *Về hôn nhân:* Bà X và ông Tr chung sống với nhau vào năm 1984, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo Trích lục khai sinh số 352/TLKS-BS ngày 16/7/2018, thì Nguyễn Thị Thanh Lg, sinh ngày 22/6/1985 là con của bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Xuân Tr. Căn cứ theo Nghị quyết 35/2000 ngày/QH10 ngày 9/6/2000 của UBTVQH Hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, nên hôn nhân của bà X và ông Tr là hôn nhân thực tế. Từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà X yêu cầu xin ly hôn với ông Tr, nguyên nhân vợ chồng xa cách đã lâu (từ 1995 đến nay), không còn tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án ban hành các thông báo cho ông Tr, ông Tr không đến tòa để hòa giải với bà X. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, thế nhưng, ông Tr và bà X không còn quan tâm lẫn nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng, và đã sống xa cách từ

1995 đến nay, cho thấy rằng các bên không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà X.

[4] *Về nuôi con chung*: Bà X và ông Tr có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh L, sinh ngày 22/6/1985 và Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 24/12/1995 đều đã trưởng thành, bà X không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà X không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[6] *Về án phí*: Bà X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp, bà X không phải nộp thêm án phí.

Ông Tr không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 266, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị X ly hôn ông Nguyễn Xuân Tr.

[2] Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0007435 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, bà X đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Xuân Tr không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[3] Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ, X, ông Tr có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Lư Thị Châu Ngọc